

僱主聘僱外國人申請書 (外國人代僱主申請，中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao

động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別：30 家庭看護工 Loại công việc: 30. Khán hộ công gia đình	申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin : giấy phép lao động tiếp nhận tuyển dụng 申請項目：63 期滿轉換 Hạng mục xin: 63. Chuyển chủ khi hết hạn hợp đồng cũ
--	---

外國人填寫欄位 Cột điền thông tin người nước ngoài											
國籍 Quốc tịch	護照號碼 (填表說明注意 事項二) Số hộ chiếu (Xem tại mục chú ý 2)	外國人行動電話 (必填，填表說明注意事 項三) Điện thoại di động (Bắt buộc, xem mục chú ý 3)				外國人電子郵件 (請擇一勾選，填表說明注意事項三) e-mail (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)					
越南 Người Việt Nam										☐ 有 Có: ☐ 無 Không	
本申請案回復方式：☐親取 ☐郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選) Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô) 本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。 Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 外國人簽名： Chữ ký người nước ngoài											

僱主協助外國人填寫欄位 Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền											
僱主身分證字號 (有附則免填，填表說明注意事 項五、六) Số chứng minh thư chủ sử dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5,6)											
審查費收據 (有附則免填，填表 說明注意事項七) Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 6)	繳費日 期 Ngày nộp phí	年 月 日 Ngày/ tháng /năm		郵局局號(6 碼) Mã bưu điện (6 chữ số)							
	劃撥收據號碼(8 碼)或交易序號(9 碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)										
☐ 招募許可函文號(有附則免填，填表說明注意事項八) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)											
☐ 原聘僱或接續聘僱許可函文號 (有附則免填，填表說明注意事項九) Mã số giấy phép tuyển dụng lao động cũ hoặc tiếp nhận tuyển dụng lao động (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 9)											
簽署日 (填表說明注意事項十) Ngày ký (Xem tại mục chú ý 10)				年 Năm		月 Tháng		日 Ngày			
外國人工作地址 Địa chỉ làm việc của người		☐ 同招募許可函 Giống như trong giấy phép tuyển mộ									

nước ngoài (請擇一勾選，填表說明注意 事項四) (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 4)	☐ 為第 3 地(需檢附被看護者居住證明文件) Là nơi thứ 3 (cần kèm theo chứng nhận cư trú của người được chăm sóc)												
就業安定費帳單寄送地址 (請擇一勾選) Địa chỉ gửi hóa đơn phí đảm bảo việc làm (hãy chọn một ô)	☐ 同外國人工作地址 Giống địa chỉ làm việc của người nước ngoài ☐ 其他地址(需檢附證明文件) Địa chỉ khác (cần kèm theo giấy tờ chứng nhận)												
接續聘僱期滿轉換通報證明書序號(有附則免填，填 表說明注意事項十一) Mã số giấy chứng nhận hết hạn chuyển chủ cho người nước ngoài chuyên chủ khi hết hạn hợp đồng lao động và đã được chủ sử dụng lao động khác tiếp nhận tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 11)													
聘前講習證明序號 (有附則免填，第一次擔任雇主者 需填寫，填表說明注意事項十二) Mã số chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng (有附則免填，第一次擔任雇主者需填寫，填表說明 注意事項十二) (nếu đã đính kèm thì không cần điền, trường hợp lần đầu làm chủ sử dụng lao động cần phải điền, xem tại mục chú ý 12)													
聘前講習上課者之配偶或被看護者之配偶身分證字號(聘前講習上課者 與被看護者為婆媳、翁婿等關係時始需填寫，填表說明注意事項十三) Số chứng minh thư người hôn phối của người đi học trước khi tuyển dụng hoặc số chứng minh thư người hôn phối của người được chăm sóc/ phải chăm sóc (khi mối quan hệ giữa người đi học trước khi tuyển dụng và người được chăm sóc/phải chăm sóc là mẹ chồng nàng dâu, bố vợ con rể... mới cần phải điền, xem tại mục chú ý 13)													
應檢附文件： Giấy tờ cần kèm theo ☐ 雇主身分證影本。 Bản sao chứng minh thư chủ sử dụng lao động													
同意外國人代雇主申請聘僱許可切結書 Bản cam kết đồng ý người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động xin giấy phép tuyển dụng lao động 雇主 (統一編號：) 同意由本案外國人 (護照號碼：) 代為申請聘僱許可，並聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之 一切責任。 Chủ sử dụng lao động (Mã số ID:) đồng ý cho phép người nước ngoài trong hồ sơ này (số hộ chiếu:) thay mặt xin giấy phép tuyển dụng lao động và xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 雇主： 負責人： (簽章) Chủ sử dụng lao động Người phụ trách: (ký tên đóng dấu) 雇主市內電話： (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊) Số điện thoại bàn của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân) 雇主行動電話： (不得填列私立就業服務機構之聯絡資訊) Điện thoại di động của chủ sử dụng lao động: (không được điền thông tin liên hệ của tổ chức dịch vụ việc làm tư nhân) 電子郵件 Email : ☐ 有 Có													

☐ 無 Không

※以上 3 項聯絡資訊，請確實填寫，雇主應依規定就市內電話或行動電話擇一填寫提供雇主本人或可聯繫至雇主之親友電話，如未確實填寫雇主聯絡電話，將不予核發許可。另聯絡資訊將作為本機關即時聯繫說明申請案件審查情形及後續聘僱管理注意事項之用，以利縮短案件審查時間，與保障雇主聘僱外國人之權益！

Xin hãy điền chính xác 3 thông tin liên hệ nói trên, chủ sử dụng lao động cần điền số điện thoại bàn hoặc số điện thoại di động theo quy định để cung cấp số điện thoại của bản thân hoặc của bạn bè người thân nhưng có thể liên hệ được với chủ sử dụng lao động, nếu không điền chính xác số điện thoại liên hệ của chủ sử dụng lao động thì sẽ không duyệt cấp giấy phép. Ngoài ra, thông tin liên hệ sẽ dùng để cơ quan kịp thời liên hệ giải thích tình hình thẩm tra hồ sơ và nội dung chú ý về quản lý tuyển dụng sau này, nhằm rút ngắn thời gian thẩm tra hồ sơ và bảo đảm quyền lợi cho chủ sử dụng lao động tuyển dụng người nước ngoài.

中 華 民 國

年

月

日

Trung Hoa Dân Quốc

Ngày

tháng

năm

申請至 14 年評點
Xem xét thời gian làm việc đến
14 năm

☐ 是 Có ☐ 否 Không
(請擇一勾選)
(Chọn một ô)

☐ 雇主聘僱外籍家庭看護工之工作期間累計至 14 年之評點申請書正本及相關文件。(外國人累計在臺工作期間詳參填表說明注意事項十四) Bản chính đơn xin xem xét thời gian chủ sử dụng lao động tuyển dụng khán hộ công gia đình nước ngoài làm việc tổng cộng lên đến 14 năm và giấy tờ liên quan (Thời gian làm việc tích lũy của người nước ngoài tại Đài Loan xem chi tiết tại mục chú ý 14)

(以下虛線範圍為機關收文專用區)

(Phạm vi đường kẻ đứt đoạn là mục dành riêng cho cơ quan nhận hồ sơ)

收文章 Dấu nhận hồ

sơ :

收文號 Mã nhận hồ sơ :

切結事項：代雇主參加聘前講習切結書

Nội dung cam kết: Bản cam kết thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập trước khi tuyển dụng

代參加講習人員姓名：

〈身分證字號：

〉與被看護者〈或被

照顧者〉具規定之親屬關係：

〈請填寫如父母、子女...等〉，且具與被看

護者〈或被照顧者〉共同居住或代雇主對外國人行使管理監督地位，特此切結。

Họ tên người thay mặt tham gia học tập:

(số chứng minh thư:), với người được

chăm sóc (hoặc người phải chăm sóc) có mối quan hệ thân thuộc theo quy định là: (hãy

điền rõ như bố mẹ, con cái...), hơn nữa sống cùng với người được chăm sóc (hoặc người phải

chăm sóc) hoặc thay mặt cho chủ sử dụng lao động thực hiện quản lý giám sát người nước ngoài.

Trân trọng cam kết.

代參加講習人員簽章：

Người thay mặt tham gia học tập ký tên đóng dấu:-----

中 華 民 國

年

月

日

Trung Hoa Dân Quốc Ngày

tháng năm

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。

1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin , xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.

二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

2. Người nước ngoài hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.

三、新任外國人行動電話必填, 且不得與雇主電話相同, 未填寫者, 將退請補正確認; 電子郵件須勾選「有」或「無」, 未勾選者, 將退請補正確認, 若勾選「有」, 請確實填寫且不得與雇主電子郵件相同。

3. Người nước ngoài mới bắt buộc phải điền số điện thoại di động, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hòm thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động.

四、外國人工作地址為被看護者之居住地址, 請勾選「同招募許可函」, 或「第 3 地」並檢附被看護者居住證明文件正本。(如為養護機構地址或與實情不符者, 將撤銷聘僱許可)。

4. Địa chỉ làm việc của người nước ngoài là địa chỉ cư trú của người được chăm sóc, hãy tích chọn “giống giấy phép tuyển mộ” hoặc “Nơi thứ 3” và kèm theo bản chính giấy chứng nhận cư trú của người được chăm sóc. (nếu là địa chỉ của cơ sở chăm sóc hoặc không đúng sự thật, sẽ bị hủy giấy phép tuyển dụng lao động).

五、雇主及被看護者為本國人請填身分證字號, 雇主及被看護者為外國人請填護照號碼。

5. Chủ sử dụng lao động là người trong nước hãy điền chứng minh thư; là người nước ngoài thì điền số hộ chiếu.

六、請據實填寫, 如簽署期滿轉換後雇主或被看護者死亡, 請檢附死亡證明書影本。若他人於雇主死亡後仍以其名義簽署接續聘僱期滿轉換外國人或雇主於被看護者死亡後仍簽署接續聘僱期滿轉換外國人, 將以違反就業服務法第 5 條第 2 項第 5 款規定論處。

6. Hãy điền đúng sự thật, nếu sau khi ký đổi chủ do hết hạn hợp đồng, chủ sử dụng lao động hoặc người được chăm sóc tử vong, hãy kèm theo bản sao giấy chứng tử. Nếu người khác sau khi chủ sử dụng lao động tử vong vẫn lấy danh nghĩa của người này ký tuyển dụng người nước ngoài đổi chủ do hết hạn hợp đồng, hoặc chủ sử dụng lao động sau khi người được chăm sóc tử vong vẫn ký tuyển dụng người nước ngoài đổi chủ do hết hạn hợp đồng, thì sẽ bị xử phạt do vi phạm quy định khoản 5 mục 2 điều 5 Luật dịch vụ việc làm.

七、審查費(200 元)收據: 分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(藍色)2 種, 填寫如下:

7. Biên lai chi phí thẩm tra (200 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據):

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

繳費日期

Ngày nộp phí

003110

郵局局號 Mã bưu điện

填寫 繳費日期: 110 年 6 月 11 日, 郵局局號: 003110, 劃撥收據號碼(8 碼): 00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính: 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之藍色收據):

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu đi

範例 右上角 B-5103097, 經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼): B-5103097, 繳費日期: 110 年 6 月 11 日, 郵局局號: 000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6

ngày 11, Mã bưu điện: 000100

八、招募許可函請務必檢附正本。

8. Giấy phép tuyển mộ bắt buộc phải đính kèm bản chính.

九、許可函文號：範例 勞○○字第 100064163 號填寫為 第 1000641633 號。

9. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

十、簽署日為雇主接續聘僱期滿轉換外國人者，與外國人簽署雙方合意接續聘僱證明文件之日期。

10. Ngày ký là ngày chủ sử dụng lao động mới nhận tuyển dụng lại người nước ngoài đổi chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ, và ký kết với người nước ngoài giấy chứng nhận hai bên đồng ý nhận tuyển dụng lao động

十一、當地主管機關核發雇主接續聘僱期滿轉換外國人通報證明書序號(簡稱接續聘僱期滿轉換通報證明書)：範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

11. Mã số giấy chứng nhận cơ quan chủ quản địa phương cấp thông báo người nước ngoài chuyển chủ khi hết hạn hợp đồng lao động đã được chủ sử dụng lao động khác tiếp nhận tuyển dụng(gọi tắt là giấy chứng nhận thông báo chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng), ví dụ: góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789.

十二、聘前講習證明序號：第一次擔任雇主聘僱外國人者需填寫，範例 編號 702010120043 填寫為 702010120043。非雇主本人參加講習者，需檢附代雇主參加講習人員屬共同居住親屬或代雇主行使外國人管理監督地位之證明文件或切結書(切結事項)。

12. Mã số giấy chứng nhận học tập trước khi tuyển dụng: Trường hợp lần đầu là người tuyển dụng lao động nước ngoài thì cần phải điền, ví dụ mã số là 702010120043 thì điền 702010120043. Trường hợp không phải bản thân chủ tuyển dụng lao động tham gia học tập, cần kèm theo giấy chứng nhận hoặc bản cam kết người thay mặt chủ sử dụng lao động tham gia học tập là người thân đang sống chung hoặc đại diện chủ sử dụng lao động thực hiện quyền giám sát quản lý người nước ngoài.

十三、為減少雇主辦理申請案所需檢附文件，本部將依申請書所填身分證字號及關係逕向戶政機關查驗相關人員親等關係及基本資料，又親屬關係可由本部自戶政機關查知者，得免附戶籍資料。另關係為婆媳、翁婿、孫媳婦、孫女婿等，因其親屬型態建立於婚姻關係，故需填寫配偶身分證字號。

13. Để giảm thiểu giấy tờ cần kèm theo khi chủ sử dụng lao động xin tuyển dụng lao động, Bộ lao động sẽ căn cứ vào sổ chứng minh thư và mối quan hệ trên đơn xin và thông qua cơ quan hộ chính xác nhận mối quan hệ họ hàng và thông tin cơ bản của người liên quan, những trường hợp quan hệ thân thuộc được Bộ lao động biết được từ cơ quan hộ chính thì được miễn đính kèm giấy tờ hộ tịch. Còn mối quan hệ là mẹ chồng con dâu, bố vợ con rể, cháu dâu, cháu rể... vì hình thái mối quan hệ thân thuộc xác lập trên quan hệ hôn nhân, do đó cần điền sổ chứng minh thư người hôn phối.

十四、工作期間累計至 14 年之評點：外國人受聘僱從事就業服務法第 46 條第 1 項第 8 款至第 10 款工作，累計工作期間屆滿 12 年或累計工作期間在 1 年內屆滿 12 年，外國人從事家庭看護工工作經專業訓練或自力學習，而有特殊表現，符合規定資格及條件者，工作期間累計不得逾 14 年。

14. Xem xét thời gian làm việc tổng cộng đến 14 năm: Người nước ngoài được tuyển dụng thực hiện công việc tại khoản 8 đến khoản 10 mục 1 điều 46 Luật dịch vụ việc làm, thời gian làm việc tổng cộng đã đủ 12 năm hoặc thời gian làm việc tổng cộng sẽ đủ 12 năm trong vòng 1 năm, người nước ngoài thực hiện công việc khản hộ công gia đình đã được huấn luyện chuyên môn hoặc tự học tập và có biểu hiện tốt, phù hợp tư cách và điều kiện quy định, thời gian làm việc tổng cộng không được quá 14 năm.

十五、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

15. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十六、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋申請人或公司及負責人印章。

16. Những giấy tờ cần nộp cần phải đóng dấu người làm đơn hoặc công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.